

PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn mời chào giá ngày .08. tháng 11 năm 2023)

Gói thầu: Cung cấp hóa chất vật tư

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	PBS 10X	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none">* Dung dịch muối cân bằng PBS sử dụng cho nhiều ứng dụng nuôi cấy tế bào, rửa tế bào, pha loãng tế bào và chuẩn bị thuốc thử...* Không chứa: Calcium, Magnesium, Phenol red* Đã được lọc vô trùng* Nồng độ: 10X* Độ pH: 7.4* Bảo quản: nhiệt độ phòng	chai 500 mL	20
2	Complete DMEM medium	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none">* Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM nồng độ glucose cao* Chất bổ trợ: Glucose, Glutamine, Phenol Red* Nồng độ Glucose: 4500 mg/L* Không chứa: HEPES, Sodium Pyruvate* Nồng độ: 1X* Bảo quản: 2-8°C (tránh sáng)	chai 500 mL	20
3	EDTA	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none">* Dung dịch EDTA nồng độ 0.5M, độ pH 8.0* Không chứa RNase, sẵn sàng sử dụng trực tiếp* Đã được kiểm tra nghiêm ngặt về endonuclease, exonuclease, và RNase không đạt hiệu* Bảo quản: nhiệt độ phòng	chai 500 mL	2
4	Cell Strainer, PP/Nylon, Natural, pore size 70µm, Sterile	SPL hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none">* Vừa vặn với ống ly tâm 50 mL* Tiệt trùng từng cái* Kích thước lỗ lọc: 70µm* Chất liệu: PP/Nylon* Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase/ RNase-free, Human DNA-free	hộp 50 cái	5
5	Digestion medium (Trypsin-EDTA solution) (chai 100mL)	Sigma hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none">* Dung dịch Trypsin-EDTA 0,25%* Đã được lọc qua màng lọc vô trùng* Thích hợp sử dụng cho nuôi cấy tế bào* Thành phần: 2.5 g porcine trypsin và 0.2 g EDTA • 4Na/Lít trong dung dịch HBSS với phenol red* Khối lượng mol: 23,4 kDa* Không phát hiện Porcine parvovirus	chai 100 mL	5

U

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			* Độ pH: 7.0 - 7.6 * Bảo quản: -20°C		
6	ECM Gel from Engelbreth-Holm-Swarm murine sarcoma, liquid, BioReagent, suitable for cell culture	Sigma hoặc tương đương	* ECM Gel từ Engelbreth-Holm-Swarm murine sarcoma * Trạng thái: dạng lỏng * Thích hợp sử dụng cho nuôi cấy tế bào * Nồng độ: 8-12 mg/mL * Bảo quản: -20°C	chai 10 mL	5
7	Advanced DMEM/F12	Thermo hoặc tương đương	* Môi trường DMEM/F-12 cải tiến cho phép giảm thiểu sử dụng FBS trong nuôi cấy tế bào động vật có vú * Chất bổ trợ: High Glucose, Phenol Red, Sodium Pyruvate, Non-Essential Amino Acids (NEAA) * Đã được lọc vô trùng * Không chứa: Glutamine, HEPES * Nồng độ: 1X * Bảo quản: 2-8°C (tránh sáng)	chai 500 mL	10
8	Fetal Bovine Serum, non-USA origin, sterile-filtered, suitable for cell culture	Sigma hoặc tương đương	* Huyết thanh bào thai bê đã được lọc qua màng lọc vô trùng, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Thành phần: hemoglobin \leq 25 mg/dL, protein 30 - 40 g/L * Độ dẫn điện 260 - 340 MOSM/KG * Nội độc tố: \leq 10 EU/mL * Độ pH: 6.7 - 8.0 * Không phát hiện Mycoplasma, Virus (IBR, P13) * Bảo quản: -20°C	chai 500 mL	1
9	Human EGF Recombinant Protein	Thermo hoặc tương đương	* Protein EGF tái tổ hợp từ người * Biểu hiện trên: E. coli * Khối lượng phân tử: 6.2 kDa * Tinh sạch: >95% bằng SDS-PAGE * Nồng độ Endotoxin: <0.1 ng/ μ g * Bảo quản: 4°C	ống 100 μ g	1
10	Human HGF Recombinant Protein (ống 10 μ g)	Thermo hoặc tương đương	* Protein HGF tái tổ hợp từ người * Biểu hiện trên: tế bào HEK293 * Khối lượng phân tử: 70 kDa * Tinh sạch: >95% bằng SDS-PAGE * Nồng độ Endotoxin: <0.15 EU/ μ g * Bảo quản: -20°C	ống 10 μ g	1
11	Gastrin I human, \geq 95% (HPLC)	Sigma hoặc tương đương	* Gastrin I human dạng bột * Công thức hóa học: C97H124N20O31S * Độ tinh sạch: \geq 95% (HPLC) * Khối lượng mol: 2098,20	ống 250 μ g	1

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			* Độ hòa tan: 1,00-1,04 mg/mL trong nước, dung dịch trong suốt, không màu * Bảo quản: -20°C		
12	Recombinant Human FGF-10	Thermo hoặc tương đương	* Protein FGF-10 tái tổ hợp từ người * Biểu hiện trên: E. coli * Khối lượng phân tử: 19.3 kDa * Tinh sạch: ≥ 95% bằng SDS-PAGE và phân tích HPLC * Nồng độ Endotoxin: <1 EU/μg * Bảo quản: -20°C	ống 25 μg	1
13	Gentamicin solution, 10 mg/mL in deionized water, liquid, sterile-filtered, BioReagent, suitable for cell culture	Sigma hoặc tương đương	* Dung dịch Gentamicin nồng độ 10mg/mL trong nước khử ion, đã được lọc qua màng lọc 0,1 μm, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Đã được kiểm tra endotoxin * Màu sắc: không màu đến màu vàng nhạt * Phổ hoạt động kháng sinh: vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và mycoplasma * Bảo quản: 2-8°C	chai 100 mL	1
14	Amphotericin B solution, 250 μg/mL in deionized water, 0.1 μm filtered, BioReagent, suitable for cell culture	Sigma hoặc tương đương	* Dung dịch Amphotericin B nồng độ 250 μg/mL trong nước khử ion, đã được lọc qua màng lọc 0,1 μm, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Công thức hóa học: C ₄₇ H ₇₃ NO ₁₇ * Khối lượng phân tử: 924,08 * Màu sắc: vàng * Phổ hoạt động kháng sinh: nấm, nấm men * Bảo quản: -20°C	chai 100 mL	1
15	Penicillin-Streptomycin, with 10,000 U penicillin and 10 mg streptomycin/mL, sterile-filtered, suitable for cell culture	Sigma hoặc tương đương	* Hỗn hợp kháng sinh với hàm lượng 10.000 units Penicillin và 10 mg/mL Streptomycin, đã được lọc qua màng lọc 0,1 μm, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Nồng độ: 100X * Đã được kiểm tra endotoxin * Phổ hoạt động kháng sinh: vi khuẩn gram dương và vi khuẩn gram âm * Bảo quản: -20°C	chai 100 mL	2
16	Zeocin Selection Reagent (hộp)	Thermo hoặc tương đương	* Thuốc kháng sinh chọn lọc Zeocin được sử dụng để chọn lọc nuôi cấy tế bào động vật có vú, côn trùng, nấm men, vi khuẩn và thực vật * Hoạt động bằng cách liên kết và tách DNA, dẫn đến chết tế bào * Nồng độ: 100 mg/mL	hộp 8 x 1.25 mL	1

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			* Bảo quản: -20°C		
17	Puromycin dihydrochloride from Streptomyces alboniger, 10 mg/mL in H ₂ O, 0.2 µm filtered (chai 10mL)	Sigma hoặc tương đương	* Dung dịch Puromycin dihydrochloride, nguồn gốc sinh học từ Streptomyces alboniger, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Độ tinh sạch: >98% (HPLC) * Độ hòa tan: 10 mg/mL trong H ₂ O * Phổ hoạt động kháng sinh: vi khuẩn gram dương, neoplastics, ký sinh trùng * Bảo quản: -20°C	chai 10 x 1mL	1
18	Bovine Serum Albumin, heat shock fraction, pH 7, ≥98% (chai 10 G)	Sigma hoặc tương đương	* Albumin huyết thanh bò * Độ tinh sạch: ≥ 98% * Trạng thái: dạng bột đông khô * Khối lượng mol: ~66 kDa * Nguồn gốc từ Mỹ * Độ pH: 7 * Độ hòa tan: 40 mg/mL trong nước * Bảo quản: 2-8°C	chai 10 G	1
19	Nicotinamide, ≥99.5% (HPLC) (chai 100 G)	Sigma hoặc tương đương	* Nicotinamid dạng bột hoặc tinh thể * Công thức hóa học: C ₆ H ₆ N ₂ O * Khối lượng phân tử: 122,12 * Nguồn gốc sinh học: tổng hợp * Màu sắc: không màu đến màu trắng * Độ tinh sạch: ≥99,5% (HPLC) * Nhiệt độ nóng chảy: 128-131°C * Bảo quản: nhiệt độ phòng	chai 100 G	1
20	N-acetylcysteine amide, ≥98% (HPLC) (lọ 5 mg)	Sigma hoặc tương đương	* N-acetylcystein amit dạng bột đông khô * Công thức hóa học: C ₅ H ₁₀ N ₂ O ₂ S * Khối lượng phân tử: 162,21 * Độ tinh sạch: ≥98% (HPLC) * Màu sắc: trắng * Độ hòa tan: ≥20 mg/mL trong nước, >40 mg/mL trong DMSO * Bảo quản: 2-8°C	lọ 5 MG	1
21	GlutaMAX Supplement (chai 100mL)	Thermo hoặc tương đương	* Chất bổ trợ thay thế cho L-glutamine với độ ổn định cao hơn, phù hợp với nuôi cấy bám dính và nuôi cấy huyền phù * Giảm thiểu sự tích tụ amoniac độc hại * Cải thiện khả năng sống sót và tăng trưởng của tế bào * Vẫn ổn định trong phạm vi nhiệt độ rộng * Nồng độ: 100X * Độ pH: 4.7 đến 6 * Bảo quản: nhiệt độ phòng	chai 100 mL	1

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
22	B-27 Supplement (50X), serum free (chai 10mL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Chất bổ trợ B-27 không chứa huyết thanh được tối ưu hoá để hỗ trợ tăng trưởng mật độ tế bào cao hoặc thấp * Nồng độ: 50X * Sử dụng với Neurobasal Medium hoặc Neurobasal-A Medium để nuôi cấy tế bào thần kinh mà không cần lớp trung chuyển tế bào hình sao * Đã được vô trùng * Đã được kiểm định Endotoxin, hiệu suất, độ vô trùng và mycoplasma * Bảo quản: -20°C (tránh sáng) 	chai 10 mL	2
23	Y-27632 (ROCK inhibitor) (ống 10 MG)	Med Chem Express hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Y-27632 là chất ức chế cạnh tranh ATP làm suy giảm quá trình apoptosis do Doxorubicin gây ra * Khối lượng phân tử: 247.34 g/mol * Công thức hoá học: C₁₄H₂₁N₃O * Bảo quản: -20°C (tránh sáng) 	ống 10 MG	1
24	SB202190 (p38 MAP kinase inhibitor) (ống 50 MG)	Med Chem Express hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * SB 202190 là chất ức chế MAP kinase p38 chọn lọc với IC₅₀ lần lượt là 50 nM và 100 nM đối với p38α và p38β * Khối lượng phân tử: 331.34 g/mol * Công thức hoá học: C₂₀H₁₄FN₃O * Bảo quản: -20°C 	ống 50 MG	1
25	A83-01 (TGF β kinase/activin receptor-like kinase (ALK 5) inhibitor) (ống 10 MG)	Med Chem Express hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * A83-01 là chất ức chế mạnh thụ thể TGF-β loại I ALK5 kinase * Khối lượng phân tử: 421.52 g/mol * Công thức hoá học: C₂₅H₁₉N₅S * Bảo quản: -20°C (tránh sáng) 	ống 10 MG	1
26	HBSS, no calcium, no magnesium (chai 500 mL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Dung dịch muối cân bằng HBSS sử dụng cho nhiều ứng dụng nuôi cấy tế bào, rửa tế bào, pha loãng tế bào và chuẩn bị thuốc thử... * Chất bổ trợ: Phenol Red, Glucose * Không chứa: Calcium, Magnesium * Độ pH: 6.7 đến 7.8 * Đã được lọc vô trùng * Bảo quản: nhiệt độ phòng 	chai 500 mL	2
27	Cell Culture Dish, 60.00 x 15.00 (thùng)	SPL hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kích thước ngoài: 60.00 x 15.00 (mm) * Kích thước trong: 52.80 x 12.80 (mm) * Diện tích nuôi cấy: 21.50 (cm²) * Thể tích: 5.00 mL * Đã xử lý bề mặt * Được tiệt trùng theo gói/ 10 cái 	thùng 500 cái	2

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			* Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase/ RNase-free, Human DNA-free		
28	24 well cell culture plate (thùng)	SPL hoặc tương đương	* Kích thước đĩa: 85.40 x 127.60 x 20.20 (mm) * Đáy bằng, đã được xử lý bề mặt * Kích thước giếng: 15.5 x 17.50 (mm) * Diện tích bề mặt nuôi cấy: 1.9 (cm ²) * Thể tích nuôi mỗi giếng: 1.00 mL * Tiệt trùng từng cái * Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase/ RNase-free, Human DNA-free	thùng 50 cái	5
29	Ống ly tâm nhựa đáy nhọn loại 15 mL (thùng)	SSI hoặc tương đương	* Ống ly tâm đáy nhọn, thể tích 15 mL * Thân chia vạch thể tích: cách nhau 1 mL * Tốc độ ly tâm: 17,000 × G * Khoảng nhiệt độ chịu được: -80°C đến + 40°C * Đã kiểm tra không gây độc tế bào, không nhiễm DNase/RNase, DNA người * Đóng gói tiệt trùng theo gói/ 50 cái	thùng 500 cái	5
30	Ống ly tâm nhựa đáy nhọn loại 50 mL (thùng)	SSI hoặc tương đương	* Ống ly tâm đáy nhọn, thể tích 50 mL * Thân chia vạch thể tích: cách nhau 5 mL * Tốc độ ly tâm: 17,000 × G * Khoảng nhiệt độ chịu được: -80°C đến + 40°C * Đã kiểm tra không gây độc tế bào, không nhiễm DNase/RNase, DNA người * Đóng gói tiệt trùng theo gói/ 50 cái	thùng 500 cái	3
31	Ống Eppendoff 1.5mL (thùng)	SSI hoặc tương đương	* Tube ly tâm có thể tích: 1.5 mL, thể tích tối đa 1.7 mL * Tốc độ ly tâm: 20.000 x G * Nắp chống tràn lý tưởng cho các ứng dụng nhiệt độ cao và điều kiện bảo quản chặt chẽ * Chất liệu polymer trong suốt, dễ dàng quan sát các mẫu * Khoảng nhiệt độ chịu được: -80°C đến + 121°C * Không nhiễm RNase, DNase, DNA, PCR inhibitors, và đã kiểm tra pyrogen- free	thùng 5000 cái	2

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
32	Cryotube trữ tế bào (hộp)	SPL hoặc tương đương	* Tube trữ đông tế bào, thể tích 1.8 mL, có vạch chia thể tích, dùng được trong nito lỏng * Thiết kế nắp vặn ngoài, tube tự đứng được, đáy tròn * Được đóng gói trong túi zip, tiệt trùng theo gói/ 50 cái * Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase / RNase-free, Human DNA-free	hộp 500 cái	1
33	Buồng đếm thủy tinh, Neubauer Improved (cải tiến), tráng bạc (bright lines)	Marienfeld hoặc tương đương	* Chất liệu: Thủy tinh, có tráng bạc * Có các vạch sáng tương phản tốt với nền kim loại tối tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá huyền phù tế bào * Độ sâu của buồng: 0.1mm	cái	2
34	Pipet huyết thanh học, 25 mL (hộp)	SPL hoặc tương đương	* Thể tích hút tối đa: 25 mL, có vạch chia thể tích, màu đỏ * Pipette nhựa hút mẫu tương thích với pipette aid * Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase / RNase-free, Human DNA-free * Tiệt trùng từng cái	hộp 50 cái	8
35	Pipet huyết thanh học, 10 mL (hộp)	SPL hoặc tương đương	* Thể tích hút tối đa: 10 mL, có vạch chia thể tích, màu cam * Pipette nhựa hút mẫu tương thích với pipette aid * Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase / RNase-free, Human DNA-free * Tiệt trùng từng cái	hộp 100 cái	10
36	Pipet huyết thanh học, 5 mL (hộp)	SPL hoặc tương đương	* Thể tích hút tối đa: 5 mL, có vạch chia thể tích, màu xanh * Pipette nhựa hút mẫu tương thích với pipette aid * Được chứng nhận: Non-cytotoxic, Non-pyrogenic, DNase / RNase-free, Human DNA-free * Tiệt trùng từng cái	hộp 100 cái	5
37	Cell-freezing medium	Sigma hoặc tương đương	* Môi trường đông lạnh tế bào đã được lọc qua màng lọc vô trùng, thích hợp cho nuôi cấy tế bào động vật có vú * Nồng độ: 1X * Không chứa DMSO, serum * Tạp chất: endotoxin, đã được kiểm tra * Bảo quản: -20°C	chai 50 mL	3

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
38	Pipet cổ điện P1000	Labnet hoặc tương đương	* Pipette đơn kênh thể tích hút 100- 1,000 μ L * Nhẹ và độ cân bằng tốt, thoải mái sử dụng cả hai tay * Màn hình hiển thị thể tích lớn * Hấp tiết trùng nguyên cây	cây	2
39	Pipet cổ điện P200	Labnet hoặc tương đương	* Pipette đơn kênh thể tích hút 20-200 μ L * Nhẹ và độ cân bằng tốt, thoải mái sử dụng cả hai tay * Màn hình hiển thị thể tích lớn * Hấp tiết trùng nguyên cây	cây	2
40	Pipet cổ điện P20	Labnet hoặc tương đương	* Pipette đơn kênh thể tích hút 2-20 μ L * Nhẹ và độ cân bằng tốt, thoải mái sử dụng cả hai tay * Màn hình hiển thị thể tích lớn * Hấp tiết trùng nguyên cây	cây	2
41	Pipet cổ điện P10	Labnet hoặc tương đương	* Pipette đơn kênh thể tích hút 0.5-10 μ L * Nhẹ và độ cân bằng tốt, thoải mái sử dụng cả hai tay * Màn hình hiển thị thể tích lớn * Hấp tiết trùng nguyên cây	cây	2
42	Hộp đông lạnh	SSI hoặc tương đương	* Hộp trữ mẫu 100 vị trí (10 x 10), có nắp gài * Hộp không màu, có đánh số dễ dàng quan sát * Lưu trữ các ống ly tâm thể tích 1.5 - 2.0 mL	hộp	20
43	Nhãn đóng băng (cuộn)	Sigma hoặc tương đương	* Chất liệu nhãn dán: Polyvinyl * Màu sắc: trắng * Kích thước: 0,75 in. \times 1,5 in (W x L) * Đóng gói: cuộn/ 1000 cái * Thích hợp cho ứng dụng bảo quản lạnh * Bảo quản: nhiệt độ phòng	cuộn	2
44	Đầu tip P1000 (gói)	SSI hoặc tương đương	* Đầu tip xanh thể tích 1000 μ L có khóa chỉ vạch thể tích * Tương thích với hầu hết các hãng pipette * Được sản xuất từ polypropylene * Không nhiễm RNase, DNase, DNA, PCR inhibitors, và đã kiểm tra pyrogen- free	gói 1000 cái	2
45	Đầu tip P200 (gói)	SSI hoặc tương đương	* Đầu tip vàng thể tích 200 μ L có khóa chỉ vạch thể tích * Tương thích với hầu hết các hãng pipette	gói 1000 cái	2

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> * Được sản xuất từ polypropylene * Không nhiễm RNase, DNase, DNA, PCR inhibitors, và đã kiểm tra pyrogen-free 		
46	5-Fluorouracil, analytical standard (ống 100 MG)	Sigma hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * 5-Fluorouracil tiêu chuẩn phân tích * Công thức hóa học: C₄H₃FN₂O₂ * Khối lượng phân tử: 130,08 * Độ tinh sạch: ≥99,0% (HPLC) * Tạp chất: ≤0,5% nước * Các kỹ thuật phù hợp: HPLC, sắc ký khí (GC) * Nhiệt độ nóng chảy: 282-286°C (phân hủy) * Bảo quản: nhiệt độ phòng 	ống 100 MG	1
47	Oxaliplatin, Pharmaceutical Secondary Standard; Certified Reference Material (ống 200 MG)	Sigma hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Oxaliplatin tiêu chuẩn dược phẩm thứ cấp * Các kỹ thuật phù hợp: HPLC, sắc ký khí (GC) * Ứng dụng: dược phẩm (phân tử nhỏ) * Bảo quản: 2-30°C 	ống 200 MG	1
48	MUC5AC Monoclonal Antibody (45M1) (ống 500 µL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể đơn dòng MUC5AC * Host/ Isotype: Mouse/ IgG1, kappa * Clone: 45M1 * Nồng độ: 0.2 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.4 với 0.05% BSA, 0.05% sodium azide * Bảo quản: 4°C 	ống 500 µL	1
49	MUC-6 Monoclonal Antibody (ZM89) (ống 500 µL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể đơn dòng MUC-6 * Host/ Isotype: Mouse/ IgG1, kappa * Clone: ZM89 * Nồng độ: 200 µg/mL * Buffer lưu trữ: tris with BSA, NP-40, <0.1% sodium azide * Bảo quản: 4°C 	ống 500 µL	1
50	MUC2 Monoclonal Antibody (996/1) (ống 500 µL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể đơn dòng MUC2 * Host/ Isotype: Mouse/ IgG1 * Clone: 996/1 * Nồng độ: 0.2 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.4, với 0.2% BSA, 0.09% sodium azide * Bảo quản: 4°C 	ống 500 µL	1
51	CD10 Monoclonal Antibody (SN5c) (ống 100 µL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể đơn dòng CD10 * Host/ Isotype: Mouse / IgG1 * Clone: SN5c * Nồng độ: 1 mg/mL 	ống 100 µL	1

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
			* Buffer lưu trữ: PBS, 0.09% sodium azide * Bảo quản: -20°C, tránh đông/ rã đông nhiều lần		
52	CDX2 Monoclonal Antibody (ZC007) (ống 100 µL)	Thermo hoặc tương đương	* Kháng thể đơn dòng CDX2 * Host/ Isotype: Mouse / IgG1, kappa * Clone: ZC007 * Nồng độ: 0.5 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.4, 0.1% sodium azide * Bảo quản: -20°C	ống 100 µL	1
53	p53 Monoclonal Antibody (DO-7) (MA5-12557) (ống 500 µL)	Thermo hoặc tương đương	* Kháng thể đơn dòng p53 * Host/ Isotype: Mouse / IgG2b, kappa * Clone: DO-7 * Nồng độ: 0.05 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.4, 0.05% sodium azide * Bảo quản: -20°C	ống 500 µL	1
54	Bax Monoclonal Antibody (6A7) (ống 500 µL)	Thermo hoặc tương đương	* Kháng thể đơn dòng Bax * Host/ Isotype: Mouse / IgG1 * Clone: 6A7 * Nồng độ: 0.2 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.4, with 0.2% BSA, 0.09% sodium azide * Bảo quản: 4°C	ống 500 µL	1
55	GeneJET RNA Purification Kit (bộ)	Thermo hoặc tương đương	* Kit tách chiết RNA tổng số bằng công nghệ màng silica, không cần sử dụng đến các hóa chất độc hại như phenol-chloroform. * Có thể sử dụng với nhiều mẫu khác nhau: Vi khuẩn, máu, tế bào, mô, nấm men, côn trùng, phản ứng enzyme * Thời gian thực hiện trong vòng 15 phút sau bước phân giải tế bào * Hiệu suất tách chiết: lên đến 160 µg * Độ tinh sạch: tỷ số A260/280 > 1.9 * Bảo quản: nhiệt độ phòng (Proteinase K trữ ở -20°C)	bộ 50 test	1
56	RevertAid First Strand cDNA Synthesis Kit (bộ)	Thermo hoặc tương đương	* Bộ kit tổng hợp cDNA từ mẫu RNA, sử dụng M-MuLV RT duy trì hoạt động ở 42-50°C, phù hợp để tổng hợp cDNA lên đến 13 kb * Linh hoạt primer-oligo (dT) 18, hexamer ngẫu nhiên, hoặc mỗi đặc hiệu cụ thể * Bảo quản: -20°C	bộ 100 rxns	1

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
57	Maxima SYBR Green/ROX qPCR Master Mix (2X) (bộ)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ sinh phẩm pha sẵn sử dụng trong phản ứng real time PCR và 2-step * Phương pháp phát hiện: SYBR * Phù hợp với các mẫu giàu trình tự GC * Thành phần đệm bao gồm dye tham chiếu ROX * Phù hợp với các hệ thống: 7000 System, 7300 System, 7700 System, 7900HT System, StepOnePlus™ System, StepOne™ System * Bảo quản: -20°C 	bộ 200 rxns	2
58	Pierce Fast Western Blot Kit, ECL Substrate (bộ)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ kit chứa các thuốc thử được tối ưu hoá để rút ngắn thời gian cần thiết để thực hiện WB phát quang từ 4 giờ còn khoảng 55 phút * Tương thích với màng chuyển thẩm chất liệu: Nitrocellulose, PVDF * Bộ liên hợp: HRP * Cơ chất: Luminol * Có phản ứng với: Kháng thể sơ cấp từ Chuột/ Thỏ * Bảo quản: 4°C 	bộ 1 L	1
59	CellEvent™ Caspase-3/7 Green ReadyProbes™ Reagent (bộ)		<ul style="list-style-type: none"> * Chất chỉ thị caspase-3/7 hoạt hóa có chứa chất huỳnh quang, không cần rửa cho các ứng dụng tế bào sống và cố định tế bào * Kích hoạt caspase-3 là một dấu hiệu sớm của quá trình apoptosis và thuốc thử này cho phép phát hiện nhanh chóng và độ nhạy cao các tế bào sắp chết * Bước sóng kích thích/ phát xạ: 502/530 nm * Phương pháp phát hiện: huỳnh quang * Bảo quản: ≤ 25°C 	bộ	1
60	Fluorescein (FITC) (ống)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Thuốc thử đánh dấu protein * Phản ứng hoá học: Amine * Gốc phản ứng: Isothiocyanate * Kênh màu: FITC (huỳnh quang) * Bảo quản: -20°C 	ống 1 G	1
61	Pierce DAB Substrate Kit (bộ)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ chất nền cho phép phát hiện hoạt động của HRP dựa trên hoạt động của DAB trong Western Blot và phương pháp nhuộm mẫu mô * Phương pháp phát hiện: đo màu * Tương thích với màng Nitrocellulose, PVDF * Bảo quản: 4°C 	bộ 275 mL	2

STT	Tên vật tư, nguyên vật liệu	Yêu Cầu Kỹ Thuật	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
62	Goat Anti-Rabbit IgG H&L (HRP) (ống 2 mL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể thứ cấp anti-Rabbit IgG (H+L) từ dê * Host/ Isotype: Goat/ IgG * Kháng thể đa dòng * Bộ liên hợp: HRP * Nồng độ: 0.8 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.6, với 15mg/mL BSA, 50mM sucrose * Bảo quản: 4°C 	ống 2 mL	1
63	Goat Anti-Mouse IgG H&L (HRP) (ống 2 mL)	Thermo hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Kháng thể thứ cấp anti-Mouse IgG (H+L) từ dê * Host/ Isotype: Goat/ IgG * Kháng thể đa dòng * Bộ liên hợp: HRP * Nồng độ: 0.8 mg/mL * Buffer lưu trữ: PBS, pH 7.6, với 15mg/mL BSA, 50mM sucrose * Bảo quản: 4°C 	ống 2 mL	1
64	Immunol Fluorescence Staining Kit (Anti-Rabbit IgG-Cy3) (bộ)	MyBiosour ce hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ kit nhuộm miễn dịch huỳnh quang * Phản ứng với loài: Thỏ * Anti-Rabbit IgG-Cy3 * Bảo quản: -20°C 	bộ 200 test	1

U